



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1080/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH (TANIMEX)
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN TÂN BÌNH
- Địa chỉ : Lô III, cụm III, đường CN1, nhóm CN III, KCN Tân Bình,
phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, nhà máy hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 05/06/2025
- Thời gian phân tích : 05/06/2025 – 12/06/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 4/4

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhtienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1080/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 250605001_NT01-02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B $C_{max}=C_xK_q \times K_f$	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02		
1	Nhiệt độ	°C	31,3	31,1	40	SMEWW 2550B:2023
2	Độ màu*	Pt-Co	< 30	KPH (MDL=10)	150	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3	pH	-	6,92	6,95	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
4	TSS*	mg/L	61	11	90	TCVN 6625:2000
5	COD	mg/L	140	51	135	SMEWW 5220C:2023
6	BOD ₅ *	mg/L	79	16	45	TCVN 6001-1:2021
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/L	1,89	0,32	9	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2023
8	Tổng Nito*	mg/L	12,8	< 9,0	36	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho*	mg/L	1,22	0,76	5,4	SMEWW 4500- P.B&D:2023
10	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	319	213	900	TCVN 6194:1996
11	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	KPH (MDL=0,25)	KPH (MDL=0,25)	1,8	TCVN 6225 – 3 : 2011
12	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	0,13	KPH (MDL=0,03)	0,45	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
13	Florua (F ⁻)*	mg/L	0,82	KPH (MDL=0,07)	9	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
14	Sắt (Fe)	mg/L	2,53	< 0,27	4,5	SMEWW 3500-Fe.B:2023
15	Đồng (Cu)*	mg/L	0,72	KPH (MDL=0,076)	1,8	SMEWW 3111 B:2023
16	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,37	KPH (MDL=0,036)	2,7	SMEWW 3111B:2023
17	Mangan (Mn)	mg/L	< 0,252	KPH (MDL=0,084)	0,9	SMEWW 3111B:2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/4

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1080/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B $C_{max}=C \times K_q \times K_f$	Phương pháp đo đặc, phân tích
			NT01	NT02		
18	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	KPH (MDL=0,0024)	0,09	SMEWW 3113B:2023
19	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,009	TCVN 7877:2008
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0026)	KPH (MDL=0,0026)	0,45	SMEWW 3113B:2023
21	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	KPH (MDL=0,0027)	0,09	SMEWW 3113B:2023
22	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	KPH (MDL=0,007)	KPH (MDL=0,007)	0,09	SMEWW 3500-Cr:2023
23	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	KPH (MDL=0,007)	KPH (MDL=0,007)	0,9	SMEWW 3113B:2023 & SMEWW 3500-Cr:2023
24	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,09	SMEWW 4500 CN ⁻ .C&E:2023
25	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,45	TCVN 6216:1996
26	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	KPH (MDL=0,0027)	0,45	SMEWW 3113B:2023
27	Dầu mỡ khoáng	mg/L	2,3	KPH (MDL=0,5)	9	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phóng xạ $\alpha^{\#}$	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1	TCVN 6053:2011
29	Tổng phóng xạ $\beta^{\#}$	Bq/L	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	1	TCVN 6219:2011
30	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	38×10^2	20×10^2	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú - Vimcerts 292)
- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
 C_{max} là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải
C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 QCVN 40 : 2011/BTNMT
 K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; $K_q = 0,9$ ứng với $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$
 K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải: $K_f = 1$ ứng với $500 < F \leq 5.000 \text{ m}^3/24\text{h}$

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 3/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1080/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

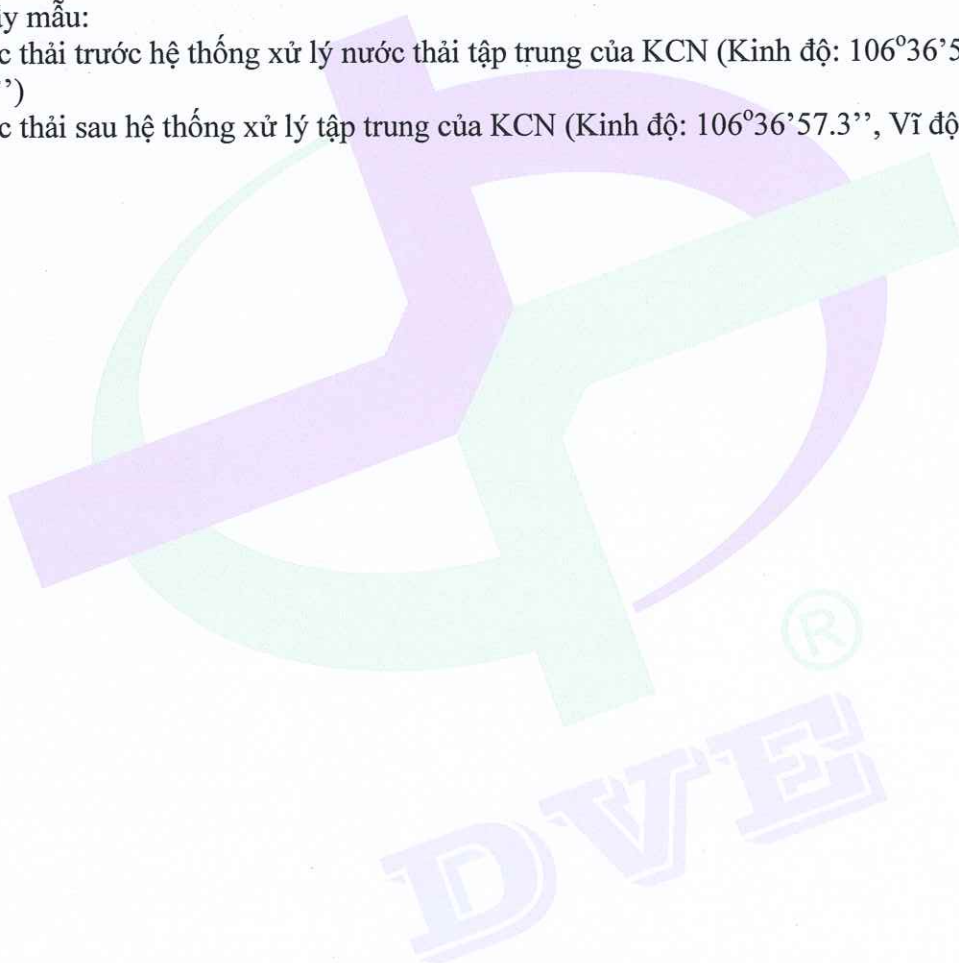
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện
- LOD: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (Kinh độ: 106°36'55.8'', Vĩ độ: 10°49'5.9'')
- NT02: Nước thải sau hệ thống xử lý tập trung của KCN (Kinh độ: 106°36'57.3'', Vĩ độ: 10°49'6.5'')





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1081/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH (TANIMEX)
- Địa điểm lấy mẫu : KCN TÂN BÌNH – NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
- Địa chỉ : Lô III, cụm III, đường CN1, nhóm CN III, KCN Tân Bình,
phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, nhà máy hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 05/06/2025
- Thời gian phân tích : 05/06/2025 – 12/06/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 7/7

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: **1/7**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1081/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH Bùn Thải

(Mã số mẫu: 250605001_BT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT01		
1	pH	-	6,13	Trong khoảng 2,0 - 12,5	US EPA Method 9040 C & US EPA Method 9045 D
2	Asen (As)	mg/kg	KPH (MDL=0,28)	17,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3	Bari (Ba)	mg/kg	KPH (MDL=130)	892,3	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)	mg/Kg	KPH (MDL=0,24)	4,46	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
5	Bạc (Ag)	mg/Kg	KPH (MDL=7,4)	44,6	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)	mg/kg	KPH (MDL=43,3)	133,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)	mg/kg	KPH (MDL=6,6)	713,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Kẽm (Zn)	mg/kg	414,6	2.231	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Niken (Ni)	mg/kg	KPH (MDL=42,0)	624,6	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Selen (Se)	mg/kg	KPH (MDL=0,55)	8,92	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (MDL=0,05)	1,78	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7470 A
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	KPH (MDL=6,0)	44,6	US EPA Method 3060 A+ US EPA Method 7196 A
13	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/Kg	KPH (MDL=2,8)	263,2	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013 A + US EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/Kg	KPH (MDL=23)	446,1	US EPA Method 9071 B
15	Phenol [#]	mg/kg	KPH (MDL=10)	8.923	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A
16	Benzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	4,46	US EPA 5021A

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/7

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1081/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT01		
17	Chlorobenzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	624,6	US EPA 5021A
18	Toluen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	8.923	US EPA 5021A
19	Nathalen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	446,1	US EPA 5021A

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, vimcerts 078)
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Giá trị hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau

$$H_{tc} = \frac{H \times (1 + 19 \times T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải, ứng với $T = 0,417$

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Bùn TCVN 6663-13 : 2015☒ Bảo quản xử lý mẫu bùn TCVN 6663-15 : 2004

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- BT01: Mẫu bùn thải tại nhà chứa bùn lớn tại thời điểm 8 giờ (Kinh độ: 106°36'58.7'', Vĩ độ: 10°49'07.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 3/7

KT3-03416AMT5/1
(MT.2025.03156/1)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/06/2025
Trang 01 / 02

- Tên mẫu : **250605001 - BT01**
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Dạng mẫu: mềm;
- Số đơn vị/mẫu: 2 kg;
- Dụng cụ chứa: Bao nylon;
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 05/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 05/06/2025 – 12/06/2025
- Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**
4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM




Phan Thanh Trung

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03416AMT5/1
(MT.2025.03156/1)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



12/06/2025
Trang 02 / 02

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.1	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A	KPH	10
7.2	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.5	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5

Ghi chú:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078.

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1081/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH Bùn Thải

(Mã số mẫu: 250605001_BT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT02		
1	pH	-	6,23	Trong khoảng 2,0 - 12,5	US EPA Method 9040 C & US EPA Method 9045 D
2	Asen (As)	mg/kg	KPH (MDL=0,28)	18,7	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3	Bari (Ba)	mg/kg	KPH (MDL=130)	934,1	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)	mg/Kg	KPH (MDL=0,24)	4,67	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
5	Bạc (Ag)	mg/Kg	KPH (MDL=7,4)	46,7	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)	mg/kg	KPH (MDL=43,3)	140,1	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)	mg/kg	KPH (MDL=6,6)	747,3	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Kẽm (Zn)	mg/kg	410,4	2.335	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Niken (Ni)	mg/kg	KPH (MDL=42,0)	653,9	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Selen (Se)	mg/kg	KPH (MDL=0,55)	9,34	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (MDL=0,05)	1,87	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7470 A
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	KPH (MDL=6,0)	46,7	US EPA Method 3060 A+ US EPA Method 7196 A
13	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/Kg	KPH (MDL=2,8)	275,6	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013 A + US EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/Kg	KPH (MDL=23)	467,0	US EPA Method 9071 B
15	Phenol [#]	mg/kg	KPH (MDL=10)	9.341	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A
16	Benzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	4,67	US EPA 5021A

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: 4/7

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1081/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đặc, phân tích
			BT02		
17	Chlorobenzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	653,9	US EPA 5021A
18	Toluen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	9.341	US EPA 5021A
19	Nathalen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	467,0	US EPA 5021A

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, vincer 078)
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Giá trị hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau

$$H_{tc} = \frac{H \times (1 + 19 \times T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải, ứng với $T=0,439$

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Bùn TCVN 6663-13 : 2015 ☒ Bảo quản xử lý mẫu bùn TCVN 6663-15 : 2004

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- BT02: Mẫu bùn thải tại nhà chứa bùn nhỏ tại thời điểm 11 giờ (Kinh độ: 106°36'58.7'', Vĩ độ: 10°49'07.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: **5/7**

KT3-03416AMT5/2
(MT.2025.03156/2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/06/2025
Trang 01 / 02

- Tên mẫu : **250605001 - BT02**
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Dạng mẫu: mềm;
- Số đơn vị/mẫu: 2 kg;
- Dụng cụ chứa: Bao nylon;
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 05/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 05/06/2025 – 12/06/2025
- Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**
4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Phan Thành Trung





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Thu Duc City, HCMC, Vietnam

KT3-03416AMT5/2
(MT.2025.03156/2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



12/06/2025
Trang 02 / 02

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.1	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A	KPH	10
7.2	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.5	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5

Ghi chú:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078.

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1081/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH Bùn Thải

(Mã số mẫu: 250605001_BT03)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT03		
1	pH	-	6,14	Trong khoảng 2,0 - 12,5	US EPA Method 9040 C & US EPA Method 9045 D
2	Asen (As)	mg/kg	KPH (MDL=0,28)	18,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3	Bari (Ba)	mg/kg	KPH (MDL=130)	941,7	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)	mg/Kg	KPH (MDL=0,24)	4,71	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
5	Bạc (Ag)	mg/Kg	KPH (MDL=7,4)	47,1	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)	mg/kg	KPH (MDL=43,3)	141,2	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)	mg/kg	KPH (MDL=6,6)	753,4	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Kẽm (Zn)	mg/kg	404,1	2.354	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Niken (Ni)	mg/kg	KPH (MDL=42,0)	659,2	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Selen (Se)	mg/kg	KPH (MDL=0,55)	9,42	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (MDL=0,05)	1,88	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7470 A
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	KPH (MDL=6,0)	47,1	US EPA Method 3060 A+ US EPA Method 7196 A
13	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/Kg	KPH (MDL=2,8)	277,8	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013 A + US EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/Kg	KPH (MDL=23)	470,8	US EPA Method 9071 B
15	Phenol [#]	mg/kg	KPH (MDL=10)	9.417	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A
16	Benzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	4,71	US EPA 5021A

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: **6/7**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1081/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đặc, phân tích
			BT03		
17	Chlorobenzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	659,2	US EPA 5021A
18	Toluen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	9.417	US EPA 5021A
19	Nathalen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	470,8	US EPA 5021A

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, vimecerts 078)
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Giá trị hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau

$$H_{tc} = \frac{H \times (1 + 19 \times T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải, ứng với $T=0,443$

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Bùn TCVN 6663-13 : 2015 ☒ Bảo quản xử lý mẫu bùn TCVN 6663-15 : 2004

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- BT03: Mẫu bùn thải tại máy ép bùn tại thời điểm 14 giờ (Kinh độ: 106°36'58.7'', Vĩ độ: 10°49'07.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: 7/7

KT3-03416AMT5/3
(MT.2025.03156/3)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/06/2025
Trang 01 / 02

- Tên mẫu : **250605001 - BT03**
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Dạng mẫu: mềm;
- Số đơn vị/mẫu: 2 kg;
- Dụng cụ chứa: Bao nylon;
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 05/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 05/06/2025 – 12/06/2025
- Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**
4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Phan Thành Trung



KT3-03416AMT5/3
(MT.2025.03156/3)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



12/06/2025
Trang 02 / 02

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.1	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A	KPH	10
7.2	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.5	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5

Ghi chú:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078.

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện

3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1090/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH (TANIMEX)
- Địa điểm lấy mẫu : KCN TÂN BÌNH – NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
- Địa chỉ : Lô III, cụm III, đường CN1, nhóm CN III, KCN Tân Bình,
phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Người lấy mẫu : Nguyễn Văn Quang
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, nhà máy hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 06/06/2025
- Thời gian phân tích : 06/06/2025 – 13/06/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 7/7

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: 1/7



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1090/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH Bùn Thải

(Mã số mẫu: 250606001_BT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT01		
1	pH	-	6,19	Trong khoảng 2,0 - 12,5	US EPA Method 9040 C & US EPA Method 9045 D
2	Asen (As)	mg/kg	KPH (MDL=0,28)	18,6	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3	Bari (Ba)	mg/kg	KPH (MDL=130)	928,4	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)	mg/Kg	KPH (MDL=0,24)	4,64	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
5	Bạc (Ag)	mg/Kg	KPH (MDL=7,4)	46,4	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)	mg/kg	KPH (MDL=43,3)	139,3	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)	mg/kg	KPH (MDL=6,6)	742,7	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Kẽm (Zn)	mg/kg	423,9	2.321	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Niken (Ni)	mg/kg	KPH (MDL=42,0)	649,9	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Selen (Se)	mg/kg	KPH (MDL=0,55)	9,28	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (MDL=0,05)	1,86	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7470 A
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	KPH (MDL=6,0)	46,4	US EPA Method 3060 A+ US EPA Method 7196 A
13	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/Kg	KPH (MDL=2,8)	273,9	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013 A + US EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/Kg	KPH (MDL=23)	464,2	US EPA Method 9071 B
15	Phenol [#]	mg/kg	KPH (MDL=10)	9.284	US EPA 3540C + US EPA 3650B+ US EPA 8041A
16	Benzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	4,64	US EPA 5021 A

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/7

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1090/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đặc, phân tích
			BT01		
17	Chlorobenzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	649,9	US EPA 5021 A
18	Toluen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	9.284	US EPA 5021 A
19	Nathalen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	464,2	US EPA 5021 A

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, vimecerts 078)
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Giá trị hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau

$$H_{tc} = \frac{H \times (1 + 19 \times T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải, ứng với $T=0,436$

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Bùn TCVN 6663-13 : 2015☒ Bảo quản xử lý mẫu bùn TCVN 6663-15 : 2004

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- BT01: Mẫu bùn thải tại nhà chứa bùn lớn tại thời điểm 8 giờ 30 phút (Kinh độ: 106°36'58.7'', Vĩ độ: 10°49'07.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 3/7

KT3-03475AMT5/1
(MT.2025.03185/1)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

13/06/2025
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu : 250606001 - BT01
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: mềm;
Form: mềm;
- Dụng cụ chứa: Bao nylon;
Container: Nylon bag;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 07/06/2025
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 07/06/2025 – 13/06/2025
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
Customer
4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung



KT3-03475AMT5/1
(MT.2025.03185/1)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT



13/06/2025
Trang Page 02 / 02

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾ Phenol content	mg/kg (ppm)	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A	KPH	10
7.2	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾ Benzene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾ Chlorobenzene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾ Naphthalene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.5	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾ Toluene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5

Ghi chú/ Notice:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện/ Not detected

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1090/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH Bùn Thải

(Mã số mẫu: 250606001_BT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT02		
1	pH	-	6,20	Trong khoảng 2,0 - 12,5	US EPA Method 9040 C & US EPA Method 9045 D
2	Asen (As)	mg/kg	KPH (MDL=0,28)	18,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3	Bari (Ba)	mg/kg	KPH (MDL=130)	939,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)	mg/Kg	KPH (MDL=0,24)	4,70	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
5	Bạc (Ag)	mg/Kg	KPH (MDL=7,4)	47,0	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)	mg/kg	KPH (MDL=43,3)	141,0	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)	mg/kg	KPH (MDL=6,6)	751,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Kẽm (Zn)	mg/kg	408,5	2.349	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Niken (Ni)	mg/kg	KPH (MDL=42,0)	657,9	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Selen (Se)	mg/kg	KPH (MDL=0,55)	9,40	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (MDL=0,05)	1,88	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7470 A
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	KPH (MDL=6,0)	47,0	US EPA Method 3060 A+ US EPA Method 7196 A
13	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/Kg	KPH (MDL=2,8)	277,2	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013 A + US EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/Kg	KPH (MDL=23)	469,9	US EPA Method 9071 B
15	Phenol [#]	mg/kg	KPH (MDL=10)	9.398	US EPA 3540C + US EPA 3650B+ US EPA 8041A
16	Benzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	4,70	US EPA 5021 A

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: 4/7

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1090/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đặc, phân tích
			BT02		
17	Chlorobenzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	657,9	US EPA 5021 A
18	Toluen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	9.398	US EPA 5021 A
19	Nathalen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	469,9	US EPA 5021 A

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, vimecerts 078)
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Giá trị hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau

$$H_{tc} = \frac{H \times (1 + 19 \times T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải, ứng với $T = 0,442$

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Bùn TCVN 6663-13 : 2015☒ Bảo quản xử lý mẫu bùn TCVN 6663-15 : 2004

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- BT02: Mẫu bùn thải tại nhà chứa bùn nhỏ tại thời điểm 11 giờ (Kinh độ: 106°36'58.7'', Vĩ độ: 10°49'07.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 5/7

KT3-03475AMT5/2
(MT.2025.03185/2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

13/06/2025
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu : **250606001 - BT02**
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: mềm;
Form: mềm;
- Dụng cụ chứa: Bao nylon;
Container: Nylon bag;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 07/06/2025
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 07/06/2025 – 13/06/2025
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**
Customer 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung





KT3-03475AMT5/2
(MT.2025.03185/2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

13/06/2025
Trang Page 02 / 02

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾ Phenol content	mg/kg (ppm)	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A	KPH	10
7.2	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾ Benzene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾ Chlorobenzene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾ Naphthalene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.5	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾ Toluene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5

Ghi chú/ Notice:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện/ Not detected

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1090/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH Bùn Thải

(Mã số mẫu: 250606001_BT03)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT03		
1	pH	-	6,16	Trong khoảng 2,0 - 12,5	US EPA Method 9040 C & US EPA Method 9045 D
2	Asen (As)	mg/kg	KPH (MDL=0,28)	19,1	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3	Bari (Ba)	mg/kg	KPH (MDL=130)	953,1	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)	mg/Kg	KPH (MDL=0,24)	4,76	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
5	Bạc (Ag)	mg/Kg	KPH (MDL=7,4)	47,6	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)	mg/kg	KPH (MDL=43,3)	143,0	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)	mg/kg	KPH (MDL=6,6)	762,5	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Kẽm (Zn)	mg/kg	414,6	2.383	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Niken (Ni)	mg/kg	KPH (MDL=42,0)	667,2	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Selen (Se)	mg/kg	KPH (MDL=0,55)	9,53	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (MDL=0,05)	1,91	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7470 A
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	KPH (MDL=6,0)	47,6	US EPA Method 3060 A+ US EPA Method 7196 A
13	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/Kg	KPH (MDL=2,8)	281,2	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013 A + US EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/Kg	KPH (MDL=23)	476,5	US EPA Method 9071 B
15	Phenol [#]	mg/kg	KPH (MDL=10)	9.531	US EPA 3540C + US EPA 3650B+ US EPA 8041A
16	Benzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	4,76	US EPA 5021 A

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 6/7

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1090/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đặc, phân tích
			BT03		
17	Chlorobenzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	667,2	US EPA 5021 A
18	Toluen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	9.531	US EPA 5021 A
19	Nathalen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	476,5	US EPA 5021 A

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, vimcerts 078)
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Giá trị hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau

$$H_{tc} = \frac{H \times (1 + 19 \times T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải, ứng với $T = 0,449$

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Bùn TCVN 6663-13 : 2015☒ Bảo quản xử lý mẫu bùn TCVN 6663-15 : 2004

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- BT03: Mẫu bùn thải tại máy ép bùn tại thời điểm 14 giờ (Kinh độ: 106°36'58.7'', Vĩ độ: 10°49'07.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 7/7

KT3-03475AMT5/3
(MT.2025.03185/3)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

13/06/2025
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu : **250606001 - BT03**
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: mềm;
Form: mềm;
- Dụng cụ chứa: Bao nylon;
Container: Nylon bag;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 07/06/2025
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 07/06/2025 – 13/06/2025
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**
Customer 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung



KT3-03475AMT5/3
(MT.2025.03185/3)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



06/2025
Trang Page 02 / 02

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾ Phenol content	mg/kg (ppm)	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A	KPH	10
7.2	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾ Benzene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾ Chlorbenzene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾ Naphthalene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.5	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾ Toluene content	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5

Ghi chú/ Notice:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện/ Not detected



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1100/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH (TANIMEX)
- Địa điểm lấy mẫu : KCN TÂN BÌNH – NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
- Địa chỉ : Lô III, cụm III, đường CN1, nhóm CN III, KCN Tân Bình,
phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Người lấy mẫu : Lê Lý Sĩ Liêm
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, nhà máy hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 07/06/2025
- Thời gian phân tích : 07/06/2025 – 16/06/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 7/7

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HÀI HÒA

GIÁM ĐỐC



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/7



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1100/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH Bùn Thải

(Mã số mẫu: 250607001_BT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT01		
1	pH	-	6,13	Trong khoảng 2,0 - 12,5	US EPA Method 9040 C & US EPA Method 9045 D
2	Asen (As)	mg/kg	KPH (MDL=0,28)	18,4	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3	Bari (Ba)	mg/kg	KPH (MDL=130)	922,7	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)	mg/Kg	KPH (MDL=0,24)	4,61	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
5	Bạc (Ag)	mg/Kg	KPH (MDL=7,4)	46,1	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)	mg/kg	KPH (MDL=43,3)	138,4	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)	mg/kg	KPH (MDL=6,6)	738,2	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Kẽm (Zn)	mg/kg	398,6	2.307	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Niken (Ni)	mg/kg	KPH (MDL=42,0)	645,9	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Selen (Se)	mg/kg	KPH (MDL=0,55)	9,23	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (MDL=0,05)	1,84	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7470 A
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	KPH (MDL=6,0)	46,1	US EPA Method 3060 A+ US EPA Method 7196 A
13	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/Kg	KPH (MDL=2,8)	272,2	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013 A + US EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/Kg	KPH (MDL=23)	461,3	US EPA Method 9071 B
15	Phenol [#]	mg/kg	KPH (MDL=10)	9.227	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A
16	Benzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	4,61	US EPA 5021 A

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/7

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1100/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT01		
17	Chlorobenzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	645,9	US EPA 5021 A
18	Toluen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	9.227	US EPA 5021 A
19	Nathalen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	461,3	US EPA 5021 A

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, vimecerts 078)
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Giá trị hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau

$$H_{tc} = \frac{H \times (1 + 19 \times T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải, ứng với $T=0,433$

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Bùn TCVN 6663-13 : 2015☒ Bảo quản xử lý mẫu bùn TCVN 6663-15 : 2004

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- BT01: Mẫu bùn thải tại nhà chứa bùn lớn tại thời điểm 8 giờ (Kinh độ: 106°36'58.7'', Vĩ độ: 10°49'07.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: **3/7**

KT3-03485AMT5/1
(MT.2025.03243/1)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

16/06/2025
Trang 01 / 02

- Tên mẫu : 250607001 - BT01
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Dạng mẫu: Rắn;
- Số đơn vị/mẫu: 1 kg;
- Dụng cụ chứa: Bao nylon;
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 09/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/06/2025 – 16/06/2025
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Phan Thanh Trung





KT3-03485AMT5/1
(MT.2025.03243/1)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

16/06/2025
Trang 02 / 02

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.1	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A	KPH	10
7.2	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.5	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5

Ghi chú:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078.

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1100/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH Bùn Thải (Mã số mẫu: 250607001_BT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT02		
1	pH	-	6,20	Trong khoảng 2,0 - 12,5	US EPA Method 9040 C & US EPA Method 9045 D
2	Asen (As)	mg/kg	KPH (MDL=0,28)	18,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3	Bari (Ba)	mg/kg	KPH (MDL=130)	937,9	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)	mg/Kg	KPH (MDL=0,24)	4,69	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
5	Bạc (Ag)	mg/Kg	KPH (MDL=7,4)	46,9	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)	mg/kg	KPH (MDL=43,3)	140,7	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)	mg/kg	KPH (MDL=6,6)	750,3	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Kẽm (Zn)	mg/kg	400,2	2.345	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Niken (Ni)	mg/kg	KPH (MDL=42,0)	656,5	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Selen (Se)	mg/kg	KPH (MDL=0,55)	9,38	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (MDL=0,05)	1,88	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7470 A
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	KPH (MDL=6,0)	46,9	US EPA Method 3060 A+ US EPA Method 7196 A
13	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/Kg	KPH (MDL=2,8)	276,7	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013 A + US EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/Kg	KPH (MDL=23)	468,9	US EPA Method 9071 B
15	Phenol [#]	mg/kg	KPH (MDL=10)	9.379	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A
16	Benzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	4,69	US EPA 5021 A

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: **4/7**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1100/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT02		
17	Chlorobenzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	656,5	US EPA 5021 A
18	Toluen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	9.379	US EPA 5021 A
19	Nathalen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	468,9	US EPA 5021 A

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, vimcerts 078)
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Giá trị hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau

$$H_{tc} = \frac{H \times (1 + 19 \times T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải, ứng với $T = 0,441$

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Bùn TCVN 6663-13 : 2015☒ Bảo quản xử lý mẫu bùn TCVN 6663-15 : 2004

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- BT02: Mẫu bùn thải tại nhà chứa bùn nhỏ tại thời điểm 11 giờ (Kinh độ: 106°36'58.7'', Vĩ độ: 10°49'07.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: **5/7**

KT3-03485AMT5/2
(MT.2025.03243/2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

16/06/2025
Trang 01 / 02

- Tên mẫu : 250607001 - BT02
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Dạng mẫu: Rắn;
- Số đơn vị/mẫu: 1 kg;
- Dụng cụ chứa: Bao nylon;
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 09/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/06/2025 – 16/06/2025
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Phan Thanh Trung





KT3-03485AMT5/2
(MT.2025.03243/2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

16/06/2025
Trang 02 / 02

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.1	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A	KPH	10
7.2	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.5	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5

Ghi chú:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078.

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện

2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1100/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH Bùn Thải (Mã số mẫu: 250607001_BT03)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT03		
1	pH	-	6,16	Trong khoảng 2,0 - 12,5	US EPA Method 9040 C & US EPA Method 9045 D
2	Asen (As)	mg/kg	KPH (MDL=0,28)	19,1	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3	Bari (Ba)	mg/kg	KPH (MDL=130)	956,9	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)	mg/Kg	KPH (MDL=0,24)	4,78	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
5	Bạc (Ag)	mg/Kg	KPH (MDL=7,4)	47,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)	mg/kg	KPH (MDL=43,3)	143,5	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)	mg/kg	KPH (MDL=6,6)	765,5	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Kẽm (Zn)	mg/kg	405,7	2.392	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Niken (Ni)	mg/kg	KPH (MDL=42,0)	669,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Selen (Se)	mg/kg	KPH (MDL=0,55)	9,57	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (MDL=0,05)	1,91	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7470 A
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	KPH (MDL=6,0)	47,8	US EPA Method 3060 A+ US EPA Method 7196 A
13	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/Kg	KPH (MDL=2,8)	282,3	US EPA Method 9010 C + US EPA Method 9013 A + US EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/Kg	KPH (MDL=23)	478,4	US EPA Method 9071 B
15	Phenol [#]	mg/kg	KPH (MDL=10)	9.569	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A
16	Benzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	4,78	US EPA 5021 A

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: **6/7**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1100/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT, hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đạc, phân tích
			BT03		
17	Chlorobenzen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	669,8	US EPA 5021 A
18	Toluen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	9.569	US EPA 5021 A
19	Nathalen [#]	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	478,4	US EPA 5021 A

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, vimcerts 078)
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Giá trị hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau

$$H_{tc} = \frac{H \times (1 + 19 \times T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải, ứng với $T = 0,451$

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Bùn TCVN 6663-13 : 2015☒ Bảo quản xử lý mẫu bùn TCVN 6663-15 : 2004

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- BT03: Mẫu bùn thải tại máy ép bùn tại thời điểm 14 giờ (Kinh độ: 106°36'58.7'', Vĩ độ: 10°49'07.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 7/7

KT3-03485AMT5/3
(MT.2025.03243/3)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

16/06/2025
Trang 01 / 02

- Tên mẫu : **250607001 - BT03**
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Dạng mẫu: Rắn;
- Số đơn vị/mẫu: 1 kg;
- Dụng cụ chứa: Bao nylon;
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 09/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/06/2025 – 16/06/2025
- Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**
4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12,
Thành phố Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Phan Thành Trung





KT3-03485AMT5/3
(MT.2025.03243/3)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

16/06/2025
Trang 02 / 02

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.1	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A	KPH	10
7.2	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5
7.5	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A	KPH	0,5

Ghi chú:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078.

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

